



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý I năm 2022



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1313/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2021.

**Giấy Chứng nhận Đăng
ký Doanh nghiệp số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 36 tại ngày 7 tháng 2 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên

12
ÔN
NH
KI
/

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối <i>(Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022)</i>
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực
	Bà Phạm Thị Minh Huệ	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “VIB”) cho quý I năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VIB tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng VIB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2022

T.T.N.
HẠN
I.P.H.



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "VIB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 4 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

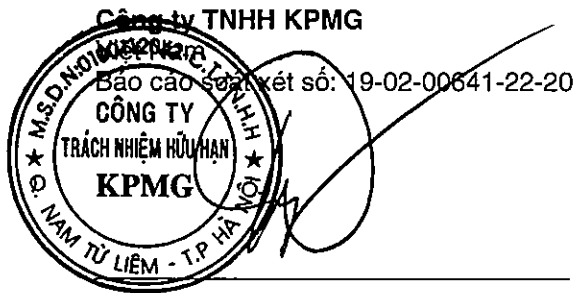
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam và công ty con ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

15/1
12/1
K
12/1

	Thuyết minh	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.503.973	1.521.580
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	19.951.730	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	35.185.373	27.985.117
Tiền gửi tại các TCTD khác		19.791.691	11.747.285
Cho vay các TCTD khác		15.399.347	16.237.832
Dự phòng rủi ro		(5.665)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	31.992	-
Cho vay khách hàng		211.470.497	199.116.430
Cho vay khách hàng	8	214.119.196	201.516.754
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.648.699)	(2.400.324)
Hoạt động mua nợ	10	131.987	158.853
Mua nợ		132.969	160.026
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(982)	(1.173)
Chứng khoán đầu tư		51.388.186	44.737.181
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	51.365.399	44.714.514
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(19.593)	(19.713)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	69.545	69.544
Đầu tư dài hạn khác		69.720	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(175)	(175)
Tài sản cố định		596.118	604.158
Tài sản cố định hữu hình	15	308.154	302.045
Nguyên giá		863.149	838.439
Giá trị hao mòn lũy kế		(554.995)	(536.394)
Tài sản cố định vô hình	16	287.964	302.113
Nguyên giá		583.271	583.271
Giá trị hao mòn lũy kế		(295.307)	(281.158)
Bất động sản đầu tư		2.811	2.847
Nguyên giá		3.604	3.604
Giá trị hao mòn lũy kế		(793)	(757)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản Có khác	17	13.518.031	10.430.709
Các khoản phải thu		10.185.614	7.627.526
Các khoản lãi, phí phải thu		2.384.535	1.856.781
Tài sản Có khác		1.016.249	995.496
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(68.367)	(49.094)
TỔNG TÀI SẢN		333.850.243	309.517.129
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	75.387.839	64.456.470
Tiền gửi của các TCTD khác		43.889.559	38.019.670
Vay các TCTD khác		31.498.280	26.436.800
Tiền gửi của khách hàng	19	183.802.071	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	8.511	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	21	42.761.874	42.298.182
Các khoản nợ khác	22	5.878.477	4.834.266
Các khoản lãi, phí phải trả		2.932.703	2.552.618
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.945.774	2.281.648
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		307.838.772	285.226.389
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	23	26.011.471	24.290.740
Vốn của TCTD		15.532.910	15.532.910
Vốn điều lệ		15.531.430	15.531.430
Thặng dư vốn cổ phần		1.480	1.480
Các quỹ của TCTD		2.746.536	1.786.751
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.405)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		7.734.430	6.971.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.011.471	24.290.740
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		333.850.243	309.517.129

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Thuyết minh 31/3/2022 31/12/2021
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ
CÁC CAM KẾT KHÁC**

37

Cam kết giao dịch hối đoái	126.976.843	105.632.149
Cam kết mua ngoại tệ	5.900.957	463.190
Cam kết bán ngoại tệ	3.843.318	1.099.485
Cam kết giao dịch hoán đổi	117.232.568	104.069.474
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.453.347	2.932.720
Bảo lãnh khác	6.121.383	5.093.186
Các cam kết khác	24.418.888	21.620.106

Ngày 27 tháng 4 năm 2022

Người lập:

Phạm Thị Minh Huệ
Kê toán trưởng

Người kiểm soát:

Hồ Văn Long
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Tài chính kiêm Giám đốc
Trung tâm Phát triển Năng lực

Người duyệt:



Tổng Giám đốc Vũ

	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	6.052.866	4.990.211
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.536.975)	(2.211.826)
Thu nhập lãi thuần	26	3.515.891	2.778.385
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	925.862	802.154
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(278.133)	(193.555)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	647.729	608.599
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(81.058)	8.742
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	2.316	56.068
Thu nhập từ hoạt động khác		63.158	69.973
Chi phí hoạt động khác		(11.920)	(20.167)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	51.238	49.806
Tổng thu nhập hoạt động		4.136.116	3.501.600
Chi phí hoạt động	31	(1.459.919)	(1.360.655)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.676.197	2.140.945
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(397.282)	(334.043)
Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		2.278.915	1.806.902

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
 Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		2.278.915	1.806.902
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(455.779)	(360.690)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(455.779)	(360.690)
Lợi nhuận sau thuế		1.823.136	1.446.212
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	24	1.109	871

Ngày 27 tháng 4 năm 2022

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hồ Văn Long
 Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
 Tài chính kiêm Giám đốc
 Trung tâm Phát triển Năng lực

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.525.112	4.785.166
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.156.890)	(2.091.394)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	647.729	608.599
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(78.862)	66.497
Chi phí khác đã trả	(8.512)	(51)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	59.750	49.857
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.715.454)	(1.668.675)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(533.215)	(340.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.739.658	1.409.168
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	838.485	(5.988.830)
(Tăng)/giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(6.645.220)	4.234.514
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh	(31.992)	23.753
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(12.575.385)	(7.974.992)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(143.432)	(182.049)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(2.567.460)	(643.256)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	10.931.369	5.169.347
Tăng tiền gửi của khách hàng	10.237.181	6.518.022
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	463.692	(71.734)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(137)	(152)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh	(63.933)	11.981
Tăng khác về nợ hoạt động	929.883	312.143
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.112.709	2.817.915

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 95/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1313/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.531.429.930.000 VND (31/12/2021: 15.531.429.930.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là “VIB”.

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104346676 ngày 26 tháng 6 năm 2017 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, VIB có 10.510 nhân viên (31/12/2021: 9.895 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của VIB được lập cho quý I năm 2022.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 tại Thuyết minh 47). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, trừ các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, VIB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 11, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của VIB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi VIB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(f).



(f) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. VIB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc

Nhóm	Tình trạng quá hạn
	(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VIB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

VIB áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn

trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 3 năm 2022. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của VIB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá;
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của VIB; và
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Ngoài ra, VIB cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 3 năm 2022.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f) này.

(g) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được VIB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và VIB không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

120
Đ
NH
PN
LIÊN

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý I năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được VIB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và VIB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày VIB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng là VIB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và VIB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

TS
/G
TY
HUU
/G
/TS

(i) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến VIB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của VIB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm



(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(l) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

5 - 50 năm



(m) Các tài sản có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, VIB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

VIB cũng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), và 3(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán

năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(q) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của VIB.

(r) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Trợ cấp thôi việc

Khi hợp đồng lao động của nhân viên làm việc thường xuyên cho VIB từ đủ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) chấm dứt theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho VIB và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được VIB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không

2-C
TY
HỮU HI
IG
- T.P.

được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, VIB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(u) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(v) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.



Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

(w) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

(x) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

100
C
:CH
K
/S

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại VIB chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(ee) Lãi trên cổ phiếu

VIB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VIB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, VIB không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(gg) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(hh) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VIB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VIB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VIB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VIB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VIB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

10/10
10/10
10/10
10/10

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.



4. Tiền mặt và vàng

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.128.780	1.088.419
Tiền mặt bằng ngoại tệ	373.599	431.567
Vàng phi tiền tệ	1.594	1.594
	<u>1.503.973</u>	<u>1.521.580</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	15.510.042	20.321.517
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	4.441.688	4.569.193
	<u>19.951.730</u>	<u>24.890.710</u>

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/3/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	341.508	314.118
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	450.183	433.167
	<u>791.691</u>	<u>747.285</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.000.000	11.000.000
	<u>19.000.000</u>	<u>11.000.000</u>
	<u>19.791.691</u>	<u>11.747.285</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay TCTD khác bằng VND	15.399.347	16.225.802
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	-	12.030
	<u>15.399.347</u>	<u>16.237.832</u>
Dự phòng rủi ro	(5.665)	-
	<u>35.185.373</u>	<u>27.985.117</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,9% - 2,3%	1,6% - 2,5%
Cho vay bằng VND	2,8% - 5,2%	2,4% - 4,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,1% - 1,5%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 41(b).

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Triệu VND	Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	(1.676.114)	(7.093)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.374.323	36.505
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.946.360	2.580
	25.644.569	31.992
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	644.352	8.063
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.158.395	(70.456)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.308.380	(1.540)
	30.111.127	(63.933)

8. Cho vay khách hàng

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	214.098.207	201.496.145
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.463	8.602
Các khoản trả thay khách hàng	9.765	9.965
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.761	2.042
	<u>214.119.196</u>	<u>201.516.754</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 41(b).

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (*):

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	81.561.318	73.585.974
Nợ trung hạn	60.354.879	60.521.573
Nợ dài hạn	70.424.138	65.601.734
Nợ quá hạn (**)	1.778.861	1.807.473
	<u>214.119.196</u>	<u>201.516.754</u>

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại của lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	61.782.807	53.900.142
Nợ trung hạn	20.512.197	21.702.850
Nợ dài hạn	131.824.192	125.913.762
	<u>214.119.196</u>	<u>201.516.754</u>



Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/3/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	28.967.930	13,53	26.744.825	13,27
- Công ty nhà nước	4.823.964	2,25	4.468.007	2,22
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	23.148.788	10,81	21.496.971	10,67
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	980.078	0,45	755.959	0,37
- Doanh nghiệp tư nhân	15.100	0,02	23.888	0,01
Cho vay cá nhân và cho vay khác	185.151.266	86,47	174.771.929	86,73
	214.119.196	100,00	201.516.754	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/3/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.440.628	0,67	1.523.922	0,76
Thương mại, sản xuất và chế biến	31.338.071	14,64	29.155.532	14,47
Xây dựng	3.185.250	1,49	3.027.172	1,50
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	2.167.802	1,01	1.921.844	0,95
Cá nhân và các ngành nghề khác	175.987.445	82,19	165.888.284	82,32
	214.119.196	100,00	201.516.754	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	3,9% - 13,0%	3,5% - 13,0%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,8% - 3,8%	1,8% - 3,8%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.594.746	1.501.482
Dự phòng cụ thể (ii)	1.053.953	898.842
	2.648.699	2.400.324

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.501.482	1.203.398
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	93.264	298.084
	1.594.746	1.501.482

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	898.842	544.793
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	298.543	1.269.255
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(143.432)	(915.206)
	1.053.953	898.842

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, VIB nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	4/9/2017 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	1.147.463
Mua nợ bằng ngoại tệ	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	<hr/> 1.131.949 <hr/>

Chi tiết hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	132.969	160.026
Dự phòng rủi ro	(982)	(1.173)
	<hr/> 131.987 <hr/>	<hr/> 158.853 <hr/>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	135.057	162.113
Lãi của khoản nợ đã mua	5.472	5.378
	<hr/> 140.529 <hr/>	<hr/> 167.491 <hr/>

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 41(b).

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	12.031.150	6.851.259
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành <i>Trong đó: Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh</i>	17.023.893	13.040.152
	-	100.109
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	19.740.356	22.237.103
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.570.000	2.586.000
	51.365.399	44.714.514

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2021: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	19.275	19.395
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	19.593	19.713



(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	19.275	19.395

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.395	85.169
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(120)	(65.774)
	19.275	19.395

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318

19/03/2022

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	69.720	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(175)	(175)
	69.545	69.544

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.720	69.719

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	175	63.644
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(899)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(62.570)
Số dư cuối kỳ/năm	175	175

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	104.316	484.150	58.231	85.675	106.067	838.439
Tăng trong kỳ	1.014	15.200	-	4.752	3.924	24.890
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(180)	(180)
Số dư cuối kỳ	105.330	499.350	58.231	90.427	109.811	863.149
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	52.929	304.575	45.376	44.403	89.111	536.394
Khấu hao trong kỳ	1.637	10.463	592	4.081	1.828	18.601
Số dư cuối kỳ	54.566	315.038	45.968	48.484	90.939	554.995
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	51.387	179.575	12.855	41.272	16.956	302.045
Số dư cuối kỳ	50.764	184.312	12.263	41.943	18.872	308.154

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 356.061 triệu VND (31/12/2021: 337.661 triệu VND).

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.392	420.446	51.532	59.739	100.981	739.090
Tăng trong năm	2.267 (4.343)	64.616 (912)	11.079 (4.380)	26.554 (618)	8.700 (3.614)	113.216 (13.867)
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	104.316	484.150	58.231	85.675	106.067	838.439
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.866	263.657	47.838	32.089	84.549	478.999
Khấu hao trong năm	6.406 (4.343)	41.830 (912)	1.918 (4.380)	12.932 (618)	8.176 (3.614)	71.262 (13.867)
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	52.929	304.575	45.376	44.403	89.111	536.394
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.526	156.789	3.694	27.650	16.432	260.091
Số dư cuối năm	51.387	179.575	12.855	41.272	16.956	302.045



16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	576.025	7.246	583.271
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	273.937	7.221	281.158
Khấu hao trong kỳ	14.144	5	14.149
Số dư cuối kỳ	288.081	7.226	295.307
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	302.088	25	302.113
Số dư cuối kỳ	287.944	20	287.964

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 136.310 triệu VND (31/12/2021: 131.616 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.237	363.123	7.246	378.606
Mua trong năm	-	212.902	-	212.902
Giảm trong năm	(8.237)	-	-	(8.237)
Số dư cuối năm	-	576.025	7.246	583.271
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	227.616	7.199	234.815
Khấu hao trong năm	-	46.321	22	46.343
Số dư cuối năm	-	273.937	7.221	281.158
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.237	135.507	47	143.791
Số dư cuối năm	-	302.088	25	302.113

17. Tài sản Có khác

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu	10.185.614	7.627.526
▪ Các khoản phải thu nội bộ	191.089	162.059
▪ Các khoản phải thu bên ngoài	9.994.525	7.465.467
<i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)</i>	<i>9.115.661</i>	<i>6.545.815</i>
<i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>	<i>301.392</i>	<i>385.353</i>
<i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	<i>12.852</i>	<i>12.820</i>
<i>Phải thu từ Ngân sách nhà nước</i>	<i>29.035</i>	<i>34.428</i>
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	<i>483.990</i>	<i>435.613</i>
<i>Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>51.595</i>	<i>51.438</i>
Các khoản lãi, phí phải thu (a)	2.384.535	1.856.781
Tài sản Có khác (b)	1.016.249	995.496
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (**)	(68.367)	(49.094)
	13.518.031	10.430.709

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

(**) Đây là khoản dự phòng chung cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm theo quy định của Thông tư 11.

(a) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.010	2.473
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.237.555	830.571
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.067.614	944.857
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	76.356	78.880
	2.384.535	1.856.781

(b) Tài sản Có khác

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vật liệu	27.548	31.373
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	14.351	14.351
Chi phí trả trước	950.780	945.777
Tài sản Có khác	23.570	3.995
	1.016.249	995.496

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	7.769	7.131
Bằng ngoại tệ	2.974	231.399
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	37.350.000	30.735.000
Bằng ngoại tệ	6.528.816	7.046.140
	<hr/> 43.889.559	<hr/> 38.019.670
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	6.961.316	5.439.444
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	24.536.964	20.997.356
	<hr/> 31.498.280	<hr/> 26.436.800
	<hr/> 75.387.839	<hr/> 64.456.470

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,9% - 2,8%	1,1% - 3,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,4% - 0,6%	0,1% - 0,4%
Tiền vay bằng VND	2,5% - 3,9%	1,2% - 3,7%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,0% - 3,4%	1,0% - 2,8%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	25.701.944	25.233.340
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	228.364	206.215
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.331.748	2.512.740
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.037	1.044
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	80.855.989	79.382.334
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	68.870.561	59.364.088
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	123.756	120.666
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.410.491	6.447.336
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	778	1.105
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	99.067	135.935
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	173.989	156.724
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	4.347	3.363
	183.802.071	173.564.890

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	64.426.093	59.071.493
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	119.375.978	114.493.397
	183.802.071	173.564.890

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,2%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,2%	0,0% - 0,2%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2% - 7,4%	0,1% - 7,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,2% - 8,3%	0,2% - 8,4%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,8%	0,0% - 0,8%



20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013	8.511	8.648

Vốn nhận ủy thác là các khoản nhận vốn ủy thác từ NHNN theo Chương trình vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7 tháng 1 năm 2013 có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, lãi suất 3,3%/năm.

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	31.748.000	29.800.000
Từ 5 năm trở lên	4.570.000	4.570.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	4.417.030	4.911.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.560.650	2.550.793
Từ 5 năm trở lên	466.194	466.389
	42.761.874	42.298.182

Giấy tờ có giá do VIB phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 5,4%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 2,0%/năm đến 7,6%/năm (31/12/2021: 5,4%/năm đến 9,1%/năm và 1,8%/năm đến 7,6%/năm).

22. Các khoản nợ khác

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	2.932.703	2.552.618
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.945.774	2.281.648
Các khoản phải trả nội bộ	436.007	605.669
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	182.251	470.571
▪ Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.884	2.884
▪ Phải trả nội bộ khác	20.384	1.726
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	230.488	130.488
Các khoản phải trả bên ngoài	2.248.918	1.391.227
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34)	495.710	565.754
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	18.120	16.475
▪ Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	-	167.333
▪ Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	403.519	137.558
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	975.216	311.964
▪ Các khoản phải trả khác	356.353	192.143
Doanh thu chờ phân bổ	260.849	284.752
	5.878.477	4.834.266

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.019.279	1.058.756
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	745.537	801.274
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	949.229	568.497
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	134.240	91.248
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	21	25
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	84.397	32.818
	2.932.703	2.552.618

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1/1/2022	15.531.430	1.480	10.556	1.537.516	238.679	-	6.971.079	24.290.740
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.823.136	1.823.136
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	639.857	319.928	-	(959.785)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(2.405)	-	(2.405)
Số dư tại ngày 31/3/2022	15.531.430	1.480	10.556	2.177.373	558.607	(2.405)	7.734.430	26.011.471
Số dư tại ngày 1/1/2021	11.093.879	1.350	10.556	1.072.756	169.587	-	5.625.686	17.973.814
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.409.750	6.409.750
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	464.760	232.379	-	(697.139)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(92.954)	(92.954)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức cổ phiếu thưởng (*)	4.437.551	-	-	-	(163.287)	-	(4.274.264)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	-	-	130
Số dư tại ngày 31/12/2021	15.531.430	1.480	10.556	1.537.516	238.679	-	6.971.079	24.290.740

(*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong kỳ/năm.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý I năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/3/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.553.142.993	15.531.430	1.553.142.993	15.531.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.553.142.993	15.531.430	1.553.142.993	15.531.430

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.823.136	1.446.212
Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi	(100.000)	(92.755)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.723.136	1.353.457

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND Số cổ phiếu	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND Số cổ phiếu (Trình bày lại) (*)	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND Số cổ phiếu (Như đã trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.553.142.993	1.109.387.852	1.109.387.852
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	443.755.141	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.553.142.993	1.553.142.993	1.109.387.852

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.



(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 VND (Trình bày lại)	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 VND (Nhu đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.109	871	1.220

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2022 Triệu VND	31/3/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.503.973	1.558.557
Tiền gửi tại NHNN	19.951.730	18.389.868
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	791.691	405.725
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	19.000.000	11.250.000
	41.247.394	31.604.150

26. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	5.498.206	4.503.040
Chứng khoán đầu tư	417.082	450.722
Tiền gửi tại các TCTD khác	118.331	28.813
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	19.247	7.636
	6.052.866	4.990.211
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(1.894.595)	(1.721.408)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(525.930)	(425.019)
Tiền vay và vốn ủy thác	(105.451)	(59.437)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(10.999)	(5.962)
	(2.536.975)	(2.211.826)
Thu nhập lãi thuần	3.515.891	2.778.385

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	213.852	268.552
Dịch vụ thanh toán	403.580	265.353
Dịch vụ khác	308.430	268.249
	925.862	802.154
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(128.045)	(90.210)
Dịch vụ môi giới	(50.928)	(45.266)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(39.472)	(28.682)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(54.977)	(19.378)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(40)	(4.837)
Dịch vụ khác	(4.671)	(5.182)
	(278.133)	(193.555)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	647.729	608.599

28. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ	49.284	25.761
▪ Kinh doanh ngoại tệ	51.909	26.876
	101.193	52.637
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ	(166.408)	(43.895)
▪ Kinh doanh ngoại tệ	(15.843)	-
	(182.251)	(43.895)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(81.058)	8.742

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.162	76.321
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(20.966)	(18.566)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	120	(1.687)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.316	56.068

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	59.750	49.857
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	2.599	12.360
Thu nhập khác	809	7.756
	63.158	69.973
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(11.840)	(14.315)
Chi phí khác	(80)	(5.852)
	(11.920)	(20.167)
Lãi thuần từ hoạt động khác	51.238	49.806

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	967.347	981.932
Chi về tài sản	260.793	205.870
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	32.786	26.191
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	160.914	131.353
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	41.939	36.342
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.653	5.158
Chi phí dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	19.273	-
	1.459.919	1.360.655

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung	93.264	91.847
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	298.543	241.764
Biến động dự phòng rủi ro cho vay TCTD		
▪ Trích lập dự phòng	5.665	-
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro	(190)	432
	397.282	334.043

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	455.779	360.690



(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	2.278.915	1.806.902
Thuế tính theo thuế suất của VIB	455.783	361.380
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(4)	-
Ảnh hưởng của biến động khác	-	(690)
	455.779	360.690

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VIB là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	1/1/2022 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ Triệu VND	31/3/2022 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.220	455.779	(533.215)	455.784
Thuế giá trị gia tăng	10.352	48.232	(48.968)	9.616
Các loại thuế khác	22.182	131.889	(123.761)	30.310
	565.754	635.900	(705.944)	495.710

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.438	1.601.262	(1.409.480)	533.220
Thuế giá trị gia tăng	6.780	153.287	(149.715)	10.352
Các loại thuế khác	24.388	443.360	(445.566)	22.182
	372.606	2.197.909	(2.004.761)	565.754

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.205	9.706
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	743.450	691.941
2. Phụ cấp và thu nhập khác	140.895	289.991
Tổng thu nhập	884.345	981.932
Tiền lương bình quân tháng/người	24,28	23,76
Thu nhập bình quân tháng/người	28,89	33,72

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	305.252.308	290.060.453
Phương tiện vận tải	100.084.385	99.897.807
Máy móc thiết bị	21.030.147	21.501.685
Quyền khai thác tài sản	19.319.088	19.598.755
Bảo lãnh	16.913.363	17.237.804
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	19.350.010	14.114.441
Hàng hóa lưu kho	12.555.859	11.753.034
Các tài sản đảm bảo khác	1.923.224	4.314.534
	496.428.384	478.478.513
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	442.900	442.600
	442.900	442.600
	496.871.284	478.921.113

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	4.500.000	8.500.000

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/3/2022 Triệu VND		31/12/2021 Triệu VND		Giá trị theo hợp đồng - thuần	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ		
Cam kết giao dịch hồi đoái	126.976.843	-	126.976.843	105.632.149	-	105.632.149
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	5.900.957	-	5.900.957	463.190	-	463.190
▪ Cam kết bán ngoại tệ	3.843.318	-	3.843.318	1.099.485	-	1.099.485
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	117.232.568	-	117.232.568	104.069.474	-	104.069.474
Cam kết trong nghịệp vụ						
thư tín dụng	3.524.482	71.135	3.453.347	2.981.184	48.464	2.932.720
Bảo lãnh khác	6.132.165	10.782	6.121.383	5.106.199	13.013	5.093.186
Các cam kết khác	24.418.888	-	24.418.888	21.620.106	-	21.620.106
	161.052.378	81.917	160.970.461	135.339.638	61.477	135.278.161

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
▪ Số dư cho vay khách hàng của VIB	849	588
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	231.577	39.934
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	520	325
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại VIB	58.475	25.536

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2021 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
▪ Chi phí lãi tiền gửi tại VIB	1.026	289
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.371	1.371
▪ Thù lao của Ban Kiểm soát	1.246	1.359
▪ Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	14.192	15.361

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.503.973	-	1.503.973
Tiền gửi tại NHNN	19.951.730	-	19.951.730
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	34.953.950	237.088	35.191.038
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	31.992	-	31.992
Cho vay khách hàng	214.119.196	-	214.119.196
Hoạt động mua nợ	132.969	-	132.969
Chứng khoán đầu tư	51.407.779	-	51.407.779
Góp vốn đầu tư dài hạn	69.126	594	69.720
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	598.929	-	598.929
Tài sản Có khác	13.586.398	-	13.586.398
	336.356.042	237.682	336.593.724
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	51.802.104	23.585.735	75.387.839
Tiền gửi của khách hàng	179.627.117	4.174.954	183.802.071
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.511	-	8.511
Phát hành giấy tờ có giá	42.761.874	-	42.761.874
Các khoản nợ khác	5.878.477	-	5.878.477
	280.078.083	27.760.689	307.838.772
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	126.976.843	-	126.976.843
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.453.347	-	3.453.347
Bảo lãnh khác	6.121.383	-	6.121.383
Các cam kết khác	24.418.888	-	24.418.888
	160.970.461	-	160.970.461

31/03
C
TRÁCH
I
AM T

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.521.580	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNN	24.890.710	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.790.315	194.802	27.985.117
Cho vay khách hàng	201.516.754	-	201.516.754
Hoạt động mua nợ	160.026	-	160.026
Chứng khoán đầu tư	44.756.894	-	44.756.894
Góp vốn đầu tư dài hạn	69.125	594	69.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	607.005	-	607.005
Tài sản Cố khác	10.479.803	-	10.479.803
	311.792.212	195.396	311.987.608
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.578.763	20.877.707	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	166.933.993	6.630.897	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	63.933	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.648	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	42.298.182	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	4.834.266	-	4.834.266
	257.717.785	27.508.604	285.226.389
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	105.632.149	-	105.632.149
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.932.720	-	2.932.720
Bảo lãnh khác	5.093.186	-	5.093.186
Các cam kết khác	21.620.106	-	21.620.106
	135.278.161	-	135.278.161

40. Báo cáo bộ phận

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	981.886	520.529	4.550.451	6.052.866
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	284.622	67.032	574.208	925.862
Thu nhập từ hoạt động khác	40.495	694	146.325	187.514
	1.307.003	588.255	5.270.984	7.166.242
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(156.114)	(292.323)	(2.088.538)	(2.536.975)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.698)	(684)	(30.403)	(32.785)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(396.481)	(96.113)	(1.427.691)	(1.920.285)
	(554.293)	(389.120)	(3.546.632)	(4.490.045)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	752.710	199.135	1.724.352	2.676.197
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(74.365)	(18.562)	(304.355)	(397.282)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	678.345	180.573	1.419.997	2.278.915
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022				
III Tài sản				
Tiền mặt	705.608	173.270	625.095	1.503.973
Tài sản cố định	269	-	595.849	596.118
Tài sản khác	100.100.918	11.549.331	220.099.903	331.750.152
Tổng tài sản	100.806.795	11.722.601	221.320.847	333.850.243
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	100.080.044	11.541.891	195.024.270	306.646.205
Nợ phải trả nội bộ	7.705	-	428.302	436.007
Nợ phải trả khác	2.717	141	753.702	756.560
Tổng nợ phải trả	100.090.466	11.542.032	196.206.274	307.838.772

CTD
Y
CƠ HẠN
T.P.H.

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	878.806	474.369	3.637.036	4.990.211
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	227.821	53.626	520.707	802.154
Thu nhập từ hoạt động khác	42.465	380	177.861	220.706
	1.149.092	528.375	4.335.604	6.013.071
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(142.091)	(254.806)	(1.814.929)	(2.211.826)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.167)	(651)	(24.373)	(26.191)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(351.018)	(84.160)	(1.198.931)	(1.634.109)
	(494.276)	(339.617)	(3.038.233)	(3.872.126)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	654.816	188.758	1.297.371	2.140.945
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(98.561)	(10.602)	(224.880)	(334.043)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	556.255	178.156	1.072.491	1.806.902
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
III Tài sản				
Tiền mặt	771.767	153.607	596.206	1.521.580
Tài sản cố định	321	-	603.837	604.158
Tài sản khác	44.364.107	20.359.893	242.667.391	307.391.391
Tổng tài sản	45.136.195	20.513.500	243.867.434	309.517.129
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	94.260.842	10.894.367	178.615.004	283.770.213
Nợ phải trả nội bộ	11.366	311.954	282.349	605.669
Nợ phải trả khác	3.609	145	846.753	850.507
Tổng nợ phải trả	94.275.817	11.206.466	179.744.106	285.226.389



41. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm làm ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

VIB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

011
CỘNG
HÒA
KIỂM
TỔNG

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý I năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” của VIB bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. VIB đánh giá rằng VIB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng do VIB đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được VIB trích lập dự phòng.

242
CÔNG TY
NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
M - 1

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VIB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP			Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP			Quá hạn và đã được TLDP		Tổng cộng
	Triệu VND	Quá hạn dưới 10 ngày	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNN	19.951.730	-	-	-	-	-	-	-	19.951.730
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	35.185.373	-	-	-	-	-	5.665	-	35.191.038
Cho vay khách hàng - gộp	199.052.520	2.908.961	843.199	134.663	318.940	531.376	10.329.537	-	214.119.196
Hoạt động mua nợ - gộp	124.096	1.780	-	-	-	5.766	1.327	-	132.969
Chứng khoán đầu tư - gộp	39.376.629	-	-	-	-	-	-	-	39.376.629
Tài sản tài chính khác - gộp	12.285.578	-	-	-	-	-	-	-	12.285.578
	305.975.926	2.910.741	843.199	134.663	318.940	537.142	10.336.529	-	321.057.140
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP			Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP			Quá hạn và đã được TLDP		Tổng cộng
Triệu VND	Quá hạn dưới 10 ngày	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNN	24.890.710	-	-	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	27.985.117	-	-	-	-	-	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng - gộp	186.771.314	4.576.009	778.055	233.590	204.096	518.718	8.434.972	-	201.516.754
Hoạt động mua nợ - gộp	153.668	592	-	-	-	5.766	-	-	160.026
Chứng khoán đầu tư - gộp	37.905.635	-	-	-	-	-	-	-	37.905.635
Tài sản tài chính khác - gộp	9.223.562	-	-	-	-	-	-	-	9.223.562
	286.930.006	4.576.601	778.055	233.590	204.096	524.484	8.434.972	-	301.681.804



Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 1,78% (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 1,75%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

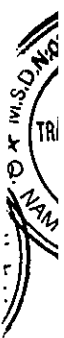
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tur (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	202.381.421	125.876	39.376.629	34.393.682	276.277.608
Nợ cần chú ý	6.622.775	1.327	-	-	6.624.102
Nợ dưới tiêu chuẩn	996.984	-	-	-	996.984
Nợ nghi ngờ	2.631.588	-	-	-	2.631.588
Nợ có khả năng mất vốn	1.486.428	5.766	-	5.665	1.497.859
	214.119.196	132.969	39.376.629	34.399.347	288.028.141

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tur (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.557.743	154.260	37.905.635	27.237.832	256.855.470
Nợ cần chú ý	5.288.853	-	-	-	5.288.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.747.352	-	-	-	1.747.352
Nợ nghi ngờ	1.603.696	-	-	-	1.603.696
Nợ có khả năng mất vốn	1.319.110	5.766	-	-	1.324.876
	201.516.754	160.026	37.905.635	27.237.832	266.820.247

(*) Không bao gồm cổ phiếu và trái phiếu Chính phủ.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.



(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VIB do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của VIB:

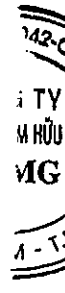
- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

2012
CỘNG
HÒA
KH
TỰ
LIỆ

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.503.973	-	-	-	-	-	1.503.973
Tiền gửi tại NHNN	-	15.510.042	4.441.688	-	-	-	-	19.951.730
Tiền gửi và cho vay	-	-	23.541.801	6.561.788	4.393.966	693.483	-	35.191.038
các TCTD khác - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	31.992	-	-	-	-	-	31.992
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.784.634	-	51.326.837	102.781.212	25.760.904	31.695.156	28.794	214.252.165
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	7.570.361	10.951.048	1.399.989	13.431.229	6.053.946	51.407.779
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	69.720	-	-	-	-	-	69.720
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	598.929	-	-	-	-	-	598.929
Tài sản có khác - gộp	-	4.528.247	816.770	2.758.851	5.482.530	-	-	13.586.398
	1.784.634	22.242.903	87.697.457	123.052.899	37.037.389	45.819.868	6.082.740	336.593.724
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.172.027	13.031.086	11.700.612	5.484.114	-	75.387.839
Tiền gửi của khách hàng	-	27.602	75.860.257	30.312.067	53.809.009	13.674.037	10.119.089	183.802.071
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.756	3.755	-	-	-	8.511
Phát hành giấy tờ có giá	-	17.150	491.000	6.562.000	6.520.030	7.968.014	21.203.680	42.761.874
Các khoản nợ khác	-	5.878.477	-	-	-	-	-	5.878.477
	-	5.923.229	121.528.040	49.908.908	72.029.651	27.126.165	31.322.769	307.838.772
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.784.634	16.319.674	(33.830.583)	73.143.991	(34.992.262)	18.693.703	(18.446.935)	28.754.952
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	9.749	(1.200)	30.554	(4.100)	-	35.003
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.784.634	16.319.674	(33.820.834)	73.142.791	(34.961.708)	18.689.603	(18.446.935)	28.789.955



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn		Không hưởng lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND								
Tài sản										
Tiền mặt và vàng	-	-	1.521.580	-	-	-	-	-	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	20.321.517	4.569.193	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	15.019.248	7.911.600	4.089.939	964.330	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.813.241	-	-	41.969.628	99.723.152	33.993.295	23.195.568	952.449	29.447	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	450.000	1.570.314	17.922.025	12.973.610	9.347.488	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	69.719	-	-	-	-	-	-	69.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	607.005	-	-	-	-	-	-	607.005
Tài sản có khác - gộp	-	-	3.988.384	1.309.410	3.090.561	2.091.448	-	-	-	10.479.803
	1.813.241	26.508.205	63.317.479	112.295.627	58.096.707	37.133.508	10.299.937	2.522.904	311.987.608	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	35.435.558	17.826.329	11.034.678	159.905	-	-	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.517	73.480.274	44.742.337	33.889.975	12.420.635	9.000.152	-	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	63.933	-	-	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.756	3.892	-	-	-	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	793	-	4.811.500	7.053.000	13.006.500	17.426.389	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	-	4.834.266	-	-	-	-	-	-	4.834.266
	-	-	4.930.509	108.920.588	67.384.058	51.977.653	25.587.040	26.426.541	-	285.226.389
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.813.241	21.577.696	(45.603.109)	44.911.569	6.119.054	11.546.468	(16.126.604)	2.522.904	26.761.219	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	-	(67.495)	(16.785)	9.328	8.329	-	-	(66.623)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.813.241	21.577.696	(45.670.604)	44.894.784	6.128.382	11.554.797	(16.126.604)	2.522.904	26.694.596	



Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của VIB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của VIB.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/3/2022	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 Triệu VND
VND	1,00%	185.338
USD	0,25%	151.944

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2021	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
VND	1,00%	63.750
USD	0,25%	140.283

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý I năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	262.338	75.355	37.500	375.193
Tiền gửi tại NHNN	4.440.426	1.262	-	4.441.688
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	222.240	81.497	146.446	450.183
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	26.126.502	254.225	248.213	26.628.940
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.409.684	-	-	2.409.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn	594	-	-	594
Tài sản Có khác - gộp	2.325.256	65	472	2.325.793
Tổng tài sản	35.787.040	412.404	432.631	36.632.075
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	31.068.754	-	-	31.068.754
Tiền gửi của khách hàng	7.135.947	405.103	429.396	7.970.446
Các khoản nợ khác	119.478	1.595	2.386	123.459
Tổng nợ phải trả	38.324.179	406.698	431.782	39.162.659
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.537.139)	5.706	849	(2.530.584)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.056.841	(1.139)	1.938	2.057.640
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(480.298)	4.567	2.787	(472.944)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý I năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	339.374	65.493	28.294	433.161
Tiền gửi tại NHNN	4.567.908	1.285	-	4.569.193
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	247.013	92.424	105.760	445.197
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.165.359	258.345	242.270	28.665.974
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.346.177	-	-	2.346.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	594	-	-	594
Tài sản Có khác - gộp	1.379.341	138	176	1.379.655
Tổng tài sản	37.045.766	417.685	376.500	37.839.951
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.274.895	-	-	28.274.895
Tiền gửi của khách hàng	8.433.799	415.080	372.205	9.221.084
Các khoản nợ khác	67.252	1.719	2.539	71.510
Tổng nợ phải trả	36.775.946	416.799	374.744	37.567.489
Trạng thái tiền tệ nội bảng	269.820	886	1.756	272.462
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(639.202)	2.082	825	(636.295)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(369.382)	2.968	2.581	(363.833)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của VIB (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022		
VND giảm giá 1,0% so với USD	4.803	3.842
VND tăng giá 1,0% so với USD	(4.803)	(3.842)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND giảm giá 1,0% so với USD	3.694	2.955
VND tăng giá 1,0% so với USD	(3.694)	(2.955)

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho VIB khi VIB không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà VIB cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, mà VIB phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của VIB.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của VIB:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại VIB.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.503.973	-	-	-	1.503.973
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.951.730	-	-	-	19.951.730
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	23.513.802	6.576.841	5.100.395	-	35.191.038
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	31.992	-	-	-	31.992
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	393.221	1.391.413	8.693.804	17.539.053	55.334.806	60.390.373	70.509.495
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	7.500.361	9.601.048	14.554.948	13.697.476	6.053.946
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	69.720
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	598.929
Tài sản Có khác	-	-	3.187.464	2.758.851	7.640.083	-	13.586.398
Tổng tài sản	393.221	1.391.413	64.383.126	36.475.793	82.630.232	74.087.849	77.232.090
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.172.088	5.487.286	18.784.845	5.943.608	12
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.165.010	19.444.602	60.722.479	31.469.520	460
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	799	3.957	3.755	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.432.150	2.968.000	5.088.044	30.093.680	3.180.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.952.640	-	2.925.837	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	121.722.687	27.903.845	87.524.960	67.506.808	3.180.472
Mức chênh thanh khoản thuần	393.221	1.391.413	(57.339.561)	8.571.948	(4.894.728)	6.581.041	74.051.618
							28.754.952



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.521.580	-	-	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.890.710	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	5.054.269	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	562.831	1.250.410	5.666.817	15.817.633	52.111.433	65.712.067	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	500.223	4.369.256	27.573.937	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	69.719	69.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	607.005	607.005
Tài sản Có khác	-	-	2.597.226	2.838.949	5.043.628	-	10.479.803
Tổng tài sản	562.831	1.250.410	50.195.804	30.937.438	89.783.267	70.375.610	311.987.608
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.210.159	16.227.529	9.496.408	7.522.362	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.838.200	32.716.021	30.831.698	38.178.521	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	63.933	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.892	4.756	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	578.293	2.234.000	7.989.500	28.316.389	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	-	2.575.035	-	2.259.231	-	4.834.266
Tổng nợ phải trả	-	-	106.265.620	51.181.442	50.581.593	74.017.272	285.226.389
Mức chênh lệch khoản thuần	562.831	1.250.410	(56.069.816)	(20.244.004)	39.201.674	(3.641.662)	26.761.219

42. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VIB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.503.973	-	-	-	-	1.503.973	1.503.973
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.951.730	-	-	19.951.730	19.951.730
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	35.185.373	-	-	35.185.373	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	31.992	-	-	-	-	31.992	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	211.470.497	-	-	211.470.497	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	131.987	-	-	131.987	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	51.346.124	-	51.388.186	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	69.545	-	69.545	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	12.285.578	-	-	12.285.578	(*)
	1.535.965	42.062	279.025.165	51.415.669	-	332.018.861	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	75.387.839	75.387.839	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	183.802.071	183.802.071	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.511	8.511	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	42.761.874	42.761.874	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.685.912	4.685.912	(*)
	-	-	-	-	306.646.207	306.646.207	

(*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.521.580	-	-	-	-	1.521.580	1.521.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.890.710	-	-	24.890.710	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	27.985.117	-	-	27.985.117	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	199.116.430	-	-	199.116.430	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	158.853	-	-	158.853	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	44.695.119	-	44.737.181	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	69.544	-	69.544	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	9.223.562	-	-	9.223.562	(*)
	1.521.580	42.062	261.374.672	44.764.663	-	307.702.977	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	64.456.470	64.456.470	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	173.564.890	173.564.890	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	63.933	-	-	-	-	63.933	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.648	8.648	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	42.298.182	42.298.182	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.378.091	3.378.091	(*)
	63.933	-	-	-	283.706.281	283.770.214	

(*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



43. Cam kết thuê hoạt động

	31/3/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	536.512	506.709
Từ một đến năm năm	2.254.243	2.143.245
	<hr/>	<hr/>
	2.790.755	2.649.954

44. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 3 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của VIB và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2022.

45. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của VIB khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

46. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội, hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, đại dịch vẫn đang tiếp diễn tại nhiều quốc gia trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm các khách hàng và đối tác của VIB. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của VIB phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh, và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, VIB đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý I năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/3/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	22.860,00	22.840,00
EUR	25.422,50	25.834,50
GBP	29.978,50	30.828,00
CHF	24.890,00	25.135,50
JPY	187,20	198,25
SGD	16.876,00	16.900,00
CAD	18.242,50	17.921,50
AUD	17.094,00	16.589,00

Ngày 27 tháng 4 năm 2022

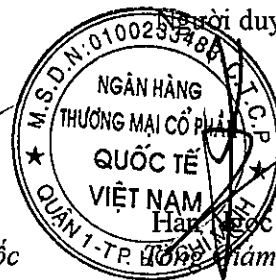
Người lập:

Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Hồ Văn Long
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Tài chính kiêm Giám đốc
Trung tâm Phát triển Năng lực

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ
Giám đốc

